

Số: 08./BC-THPT 25-10

Thủy Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

THỰC HIỆN CÔNG KHAI TRONG NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2022-2023

Căn cứ Điều lệ trường THCS, THPT và phổ thông có nhiều cấp học kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục, dạy Nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường; Thông tư số 135/2008/TT – BTC ngày 31/12/2008 Hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và các văn bản liên quan khác;

Căn cứ Thông tư số 13/TT-BGD&ĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ văn bản hướng dẫn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17 tháng 3 của Sở GD&ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết cuộc họp giữa Ban đại diện CMHS với lãnh đạo nhà trường ngày 29 tháng 8 năm 2022 thảo thuận, thống nhất công tác chuẩn bị năm học 2022-2023;

Trường THPT 25-10 báo cáo thực hiện 3 công khai về: Chất lượng giáo dục, Cơ sở giáo dục, công khai thu chi tài chính của nhà trường năm học 2022-2023 như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

Nâng cao tính minh bạch, phát huy tinh dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Quản lý tốt việc thu chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện tốt các thực hiện tốt các nội dung công khai và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mỗi đoàn kết nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá trường học theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tập trung dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

B. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Nội dung thực hiện theo điều 5 thông tư 36.

Biểu mẫu thực hiện công khai trường THPT theo phụ lục 3,5,6 (thực hiện công văn 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GD&ĐT Hải Phòng).

STT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế	
2	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.1
3	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.2
4	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.3
5	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.4
6	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.5
7	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.6
8	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.7
9	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.8
10	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.9
11	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.10
12	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.11
13	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.12
14	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.13
15	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.14
16	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.15
17	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.16
18	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.17
19	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.18
20	Cam kết chất lượng giáo dục thực tế và chất lượng giáo dục thực tế	Biểu mẫu 3.19

10 DU
TRU
TRUNG
2
INH P

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

(Kèm theo Công văn số 551 /SGDDT-TTr ngày 17 /3/2022 của Sở GDĐT)

TRƯỜNG THCS, THPT

1. Hình thức và thời điểm công khai

- a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:
- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
 - Thời gian công khai:
 - + THPT: Liên tục trên trang thông tin điện tử.
 - + THCS: Theo hướng dẫn của Phòng GDĐT.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

 - Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
 - Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước cuộc họp.

2. Nội dung thực hiện công khai

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Biểu mẫu 3.1
	- Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo kết quả hạnh kiểm, rèn luyện và kết quả học tập, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt	Biểu mẫu 3.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài

2	Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục	
	- Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định.	Biểu mẫu 3.3
	- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo. + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.	Biểu mẫu 3.4 Biểu mẫu 3.5
3	Công khai thu chi tài chính	
	- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục: + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước. - Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học. - Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.	Các biểu mẫu Phụ lục 6
	- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.	Theo tình hình thực tế tại đơn vị

- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.	Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước
- Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.	Theo tình hình thực tế tại đơn vị

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng quy định		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ giáo dục - 2018		Theo chương trình của Bộ giáo dục - năm 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội. - Gia đình kết nối với nhà trường trong công tác quản lý giáo dục học sinh. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ, tích cực. - Học sinh thực hiện đầy đủ các Nội quy trong nhà trường đã ban hành.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Tổ chức các hoạt động tập thể, Ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm... Tổ chức các chủ đề: An toàn giao thông, Bạo lực học đường, Sức khỏe sinh sản vị thành niên, Phòng chống tệ nạn ma túy, phòng cháy chữa cháy,.... Tết Sum vầy - Hội chợ Xuân, chuỗi hoạt động liên nhà, Giải bóng đá nam, Chuỗi các hoạt động về gia đình, Uống nước nhớ nguồn. ..		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo kế hoạch giáo dục đã được cấp trên phê duyệt.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ phẩm chất năng lực theo quy định, đáp ứng đủ điều kiện lên lớp 11	Đủ phẩm chất năng lực theo quy định, đáp ứng đủ điều kiện lên lớp 12	Đáp ứng thi Tốt nghiệp đỗ 100%, đỗ đại học ít nhất 45%

Thủy Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Vũ Xuân Quang

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	263		115	148
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	95,44		90,43	99,32
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3,8		7,83	0,68
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,76		1,74	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	281	281		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88,97	88,97		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	10,68	10,68		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,36	0,36		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	544		115	148
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14,45		7,83	19,59
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	73,38		72,17	74,32
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12,17		20,00	6,08
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	281	281		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	5,34	5,34		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	68,68	68,68		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25,62	25,62		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,36	0,36		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100,00	100,00	100,00	100,00
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	14,45		7,83	19,59
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	73,38		72,17	74,32
1.2	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	5,34	5,34		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0,18	0,36	0,00	0,00
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,84	1,78	2,61	1,35
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	148			148

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	146			146
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	30,00			30,00
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	339/205	159/122	82/33	98/50
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Thủy Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Quang

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Tổng số phòng học	16	-
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	1,8
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	3	0,26
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	6	0,96
7	Bình quân lớp/phòng học	0,8	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44	-
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	18	1260
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	3	210
3	Diện tích thư viện (m ²)		65
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	1	30
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 12	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 10	1	
1.4	Khối lớp ...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	
2.2	Khối lớp ...	0	
2.3	Khối lớp ...	0	
2.4	Khối lớp ...	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		4
2	Cát xét		2
3	Đầu Video/đầu đĩa		0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		0
5	Thiết bị khác...		0

6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	16/16
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	-

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	30m2	1	30m2	2	90m2	1	60m2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	1	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	1	
XVII	Kết nối internet	1	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	1	
XIX	Tường rào xây	1	

Thủy Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Khu Xuân Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT 25-10

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2022-2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
	Mức thu lớp chọn khối 10, khối 11: 850.000/hs/tháng				
	Mức thu lớp thường khối 10, khối 11: 800.000/hs/tháng				
	Mức thu lớp chọn khối 12: 950.000/hs/tháng				
	Mức thu lớp thường khối 12: 900.000/hs/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	4,176,082,500	4,176,082,500	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.6	Số chi trong năm	4,180,385,536	4,180,385,536	0	
	Trong đó: - Chi công tác chi đạo	1,344,728,451	1,344,728,451	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	370,612,983	370,612,983	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	2,394,344,616	2,394,344,616	0	
	- Chi khác	70,699,486	70,699,486	0	
1.7	Số dư cuối năm	(4,303,036)	(4,303,036)	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó:				
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Cấp bù, hỗ trợ học phí				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
3.1.2	Tổng số thu trong năm	328.063.000	328.063.000	0	
	Chuyển tiền hỗ trợ học phí HKII năm học 2021-2022	152.999.000	152.999.000	0	
	Chuyển tiền cấp bù, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2021-2022	4. 509. 000	4. 509.000	0	
	Chuyển tiền hỗ trợ học phí HKI năm học 2022-2023	170.555.000	170.555.000	0	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	328.063.000	328.063.000	0	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0	0	
					

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó:				
	- Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				

DUY
TR
TRUNG
TINH

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh				
	Khối 12:	150			
	Khối 10,11	405			
6.1.2	Mức thu				
	Khối 12: 422.415đ				
	Khối 10,11: 563.220đ				
6.1.3	Tổng thu	272.677.049	272.677.049	0	
6.1.4	Đã chi	272.677.049	272.677.049	0	
6.1.5	Dư	0	0	0	
6.2	Đoàn, Đội				
6.2.1	Số học sinh: 555 học sinh				
6.2.2	Mức thu : 150.000đ				
6.2.3	Tổng thu	83,250,000	83,250,000	0	
6.2.4	Đã chi	80,160,000	80,160,000	0	
6.2.5	Dư	3,090,000	3,090,000	0	
6.3	Quỹ đồng phục (Đồng phục hè: 2 bộ, TDTT: 1 bộ, Áo Đông: 1 áo)				
6.3.1	Số học sinh: 405 học sinh đăng ký				
6.3.2	Mức thu				
	Đồng phục hè: 310.000đ/ bộ				
	Đồng phục TDTT: 310.000đ/ bộ				
	Áo Đông: 235.000đ/ áo				
6.3.3	Tổng thu	471,825,000	471,825,000	0	
6.3.4	Đã chi	471,825,000	471,825,000	0	
6.3.5	Dư	0	0	0	
6.4	Vở Viết, túi bài kiểm tra				
6.4.1	Số học sinh: 555 học sinh				
6.4.2	Mức thu:				
	Vở viết : 220.000đ/20 vở mỏng,4 vở dày/ học sinh				
	Túi bài kiểm tra: 50.000/ xuất				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.4.3	Tổng thu	149,850,000	149,850,000	0	
6.4.4	Đã chi	149,850,000	149,850,000	0	
6.4.5	Dư	0	0	0	
6.5	Quỹ hội cha mẹ học sinh				
6.5.1	Số học sinh : 555 học sinh				
6.5.2	Mức thu: 150.000/ học sinh/ năm				
6.5.3	Tổng thu	83,250,000	83,250,000	0	
6.5.4	Dự kiến chi	82,516,000	82,516,000	0	
6.5.5	Dư	4,278,000	4,278,000	0	
6.6	Bảo hiểm thân thể				
6.6.1	Số học sinh: 545 học sinh				
6.6.2	Mức thu: 100.000/ học sinh/ năm				
6.6.3	Tổng thu (Miễn giảm cho 15 HS hộ nghèo)	54,500,000	54,500,000	0	
6.6.4	Đã chi	54,500,000	54,500,000	0	
6.6.5	Dư	0	0	0	
6.7	Tin nhắn điện tử				
6.7.1	Số học sinh : 544 học sinh				
6.7.2	Mức thu: 135.000đ				
6.7.3	Tổng thu	73,440,000	73,440,000	0	
6.7.4	Đã chi	73,440,000	73,440,000	0	
6.7.5	Dư	0	0	0	
6.8	Sách giáo khoa				
6.8.1	Số học sinh: 287 học sinh				
6.8.2	Mức thu				
	10C1,10C2: 480.000đ (99 học sinh)				
	10C3: 478.000đ (49 học sinh)				
	10C4:477.000đ (50 học sinh)				
	10C5,10C6: 481.000đ (89 học sinh)				
6.8.3	Tổng thu	137,601,000	137,601,000	0	
6.8.4	Đã chi	137,601,000	137,601,000	0	
6.8.5	Dư	0	0	0	
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

A.D.
 NG
 HỒ T
 - 1
 S.H

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Thùy Nguyên, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Xuân Quang

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023 - 2024

T T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	32		1	31								27	0	0	0
I	Giáo viên	21		1	20								21	0	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	2			2								2	0	0	0
2	Lý	1			1								1	0	0	0
3	Hóa	1			1								1	0	0	0
4	Văn	3			3								3	0	0	0
5	Sử	2		1	1								2	0	0	0
6	Địa	2			2								2	0	0	0
7	Sinh	1			1								1	0	0	0
8	Anh	3			3								3	0	0	0
9	Công Nghệ	1			1								1	0	0	0
10	GDKT&PL	2			2								2	0	0	0
12	GDTC	1			1								1	0	0	0
13	GDQPAN	1			1								1	0	0	0
14	Tin	1			1								1	0	0	0
15	Âm Nhạc	0			0								2	0	0	0
16	Mỹ Thuật	0			0								1	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2			2								2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1								1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1			1								1	0	0	0
III	Nhân viên	9			7											
1	Nhân viên văn thư	1				1										
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	1			0		1									
4	Nhân viên y tế	1			1											
5	Nhân viên thư viện	0			0											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1											
7	N/v hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0			0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1											
9	Bảo vệ	3						3								



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Xuân Quang

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023.-2024.và 02 năm tiếp theo

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Năm 2023	GV	02	Nâng cao trình độ chuyên môn	Vừa học vừa làm	Thạc sĩ
	Năm 2024, 2025	GV	01	Nâng cao trình độ chuyên môn	Vừa học vừa làm	Thạc sĩ
	Năm 2025	GV	01	Nâng cao trình độ chuyên môn	Vừa học vừa làm	Tiến sĩ

Thủy Nguyễn, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Quang

Hướng dẫn ghi biểu

- Cột 2: Ghi dự kiến thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ tháng/năm đến tháng/năm
- Cột 3: Ghi tên đối tượng tham gia: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.....
- Cột 6: Ghi hình thức đào tạo, bồi dưỡng: Tập trung, vừa học vừa làm, trực tuyến.....
- Cột 7: Ghi trình độ đào tạo, bồi dưỡng đạt được sau khi hoàn thành (Thạc sĩ, Đại học, Cao đẳng, Chứng chỉ, Chứng nhận....)